

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**



**BÁO CÁO**  
**TỔNG KẾT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2016**  
**VÀ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC**  
**CÔNG NGHỆ NĂM 2017**

**Hà nội, 3/2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**



**BÁO CÁO**  
**TỔNG KẾT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2016**  
**VÀ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC**  
**CÔNG NGHỆ NĂM 2017**

**Hà nội, 3/2017**

Kính thưa .....

Thưa các quý vị đại biểu,

Năm 2016, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII về Khoa học và Công nghệ, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XIX và Chương trình phát triển Khoa học và Công nghệ của Nhà trường, hoạt động khoa học và công nghệ (KHCN) của Trường Đại học Mở - Địa chất đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Phát huy tiềm năng, thế mạnh và truyền thống nghiên cứu khoa học của đội ngũ cán bộ và giảng viên trong trường, trong năm qua chúng ta đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ và kế hoạch KHCN năm 2016 của Nhà trường.

Hôm nay, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động KHCN nhằm đánh giá kết quả hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ đã đạt được trong năm 2016; rút ra các bài học kinh nghiệm và khắc phục những tồn tại trong hoạt động KHCN của Trường, trên cơ sở đó đặt mục tiêu và phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ KHCN cho năm 2017.

Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN năm 2016 và triển khai hoạt động KHCN năm 2017 gồm 2 phần chính:

1. Kết quả hoạt động KHCN năm 2016;
2. Kế hoạch và phương hướng triển khai hoạt động KHCN năm 2017.

## **Phần thứ nhất**

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2016**

#### **A. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

##### **I. Tiềm lực khoa học và công nghệ**

Tiềm lực khoa học của Trường được thể hiện qua các nhân tố sau đây:

*Nhân lực khoa học:* Tính đến thời điểm năm 2016, Trường ta có 681 giảng viên, trong đó 02 GS.TS, 56 PGS.TS, 151 TS, 393 ThS và 79 KS/CN. Số giảng viên có trình độ tiến sỹ trở lên là 209 người (chiếm 30,7% tổng số cán bộ giảng dạy).

*Về tổ chức hoạt động khoa học công nghệ:* Trường có 08 trung tâm nghiên cứu hoạt động trong các lĩnh Khoa học Trái đất và Mỏ và 01 công ty (Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất - Codeco) hoạt động theo loại hình doanh nghiệp khoa học công nghệ.

hỗ trợ cho 01 NCS. Đề tài bảo vệ cấp Nhà nước tháng 4/2016, với kết quả xếp loại Khá.

- Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng mô hình địa thống kê đánh giá tài nguyên khoáng sản khai thác lộ thiên*” mã số NCCB-ĐHƯD.2012-G/01 do PGS.TS Trương Xuân Luận chủ nhiệm. Thời gian thực hiện từ 12/2012 đến 12/2017, với tổng kinh phí là 2.900đ. Kết quả nghiên cứu của đề tài: Hoàn thành 02 modul cơ sở dữ liệu bản đồ cho hai khu mỏ (đồng Sin Quyền và than Cao Sơn). Tổ chức được 02 đoàn ra trao đổi học thuật – báo cáo hội thảo tại Pháp và Áo. Công bố 01 bài báo quốc tế, 1 bài báo trong nước; 02 báo cáo hội thảo nước ngoài và 3 báo cáo khoa học trong nước. Đào tạo được 3 ThS, hỗ trợ 3 NCS theo hướng đề tài. Chủ nhiệm đề tài cần đẩy nhanh tiến độ và báo cáo cơ sở trong quý III/2017.

#### *II.1.3. Đề tài NCCB trong khoa học tự nhiên*

10 đề tài tiếp tục thực hiện trong năm 2016. Đến nay, kết quả nghiên cứu của các đề tài này đã công bố 8 bài báo thuộc danh mục ISI, 10 bài báo trong nước; 14 báo cáo khoa học tại hội nghị quốc tế và trong nước; hỗ trợ đào tạo cho 5 NCS và đào tạo được 13 thạc sĩ.

Kết quả thực hiện đã có 03 đề tài được Quỹ Nafosted cho phép nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; 05 đề tài đang thực hiện đúng tiến độ; 01 đề tài đã nộp báo cáo chờ nghiệm thu, còn 01 đề tài chưa hoàn thành báo cáo tổng kết do chưa đủ số lượng bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI.

Hàng năm, nhà trường được Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia phê duyệt tài trợ từ 2 đến 3 đề tài thực hiện. Kết quả nghiên cứu của các đề tài được hỗ trợ từ quỹ Nafosted đã góp phần đẩy mạnh công bố nhiều công trình khoa học dưới dạng các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành ở trong và ngoài nước; góp phần tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, nâng cao trình độ cho cán bộ khoa học và đào tạo nhân lực trình độ cao cho các ngành Địa chất, Khai thác mỏ, Trắc địa, Hóa, Môi trường, ....

#### *II.1.4. Đề tài thuộc các chương trình trọng điểm Nhà nước do Bộ Công thương quản lý*

Năm 2016, Nhà trường tiếp tục thực hiện 03 nhiệm vụ KH-CN cấp Nhà nước thuộc các chương trình trọng điểm do Bộ Công thương quản lý. Kết quả, đã có 02 nhiệm vụ được nghiệm thu cấp Nhà nước, còn 01 nhiệm vụ đang khẩn trương tổng kết, sẽ hoàn thành trong năm 2017.

#### *II.1.5. Thực hiện nhiệm vụ HTNC theo Nghị định thư với nước ngoài*

Nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư Việt – Đức “*Hợp tác nghiên cứu thành phần vật chất, đề xuất quy trình công nghệ chế biến, định hướng phương pháp khai thác và bảo vệ môi trường mỏ đất hiếm Nậm Xe, tỉnh Lai Châu, Việt Nam*” do PGS.TS Phan Quang Văn làm chủ nhiệm. Thời hạn 36 tháng (từ tháng 12/2015 đến

thảo trong và ngoài nước; xuất bản được 04 sách chuyên khảo, 02 sách, giáo trình; hỗ trợ đào tạo 10 tiến sĩ, đào tạo được 27 thạc sĩ.

Ngoài các đề tài thực hiện và nghiệm thu đúng tiến độ còn đề tài cấp Bộ mã số B2013-02-13 tồn đọng từ năm 2015 chuyển sang chưa nghiệm thu. Chủ nhiệm đề tài cần khẩn trương nghiệm thu trong tháng 4/2017.

**II.2.3. Nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương** với Ba Lan và Nhật Bản tiếp tục được thực hiện năm 2016, gồm:

- Nhiệm vụ *"Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường phóng xạ đối với con người do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản chứa phóng xạ và đề xuất giải pháp phòng ngừa"* do GS.TS Lê Khánh Phồn làm chủ nhiệm. Thời gian thực hiện 36 tháng (1/2012 -12/2014) được gia hạn đến 12/2016, tổng kinh phí 2.600 tr.đ. Kết quả nghiên cứu đã đạt được của đề tài gồm: Công bố 03 bài báo trên tạp chí quốc tế; 02 bài báo trong nước; 07 báo cáo khoa học tại hội nghị; hướng dẫn 01 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn, hướng dẫn 01 NCS làm luận án theo hướng đề tài. Đề tài đã được nghiệm thu tháng 2/2017, kết quả đạt loại Tốt.

- Nhiệm vụ *"Phát triển năng lực nghiên cứu đánh giá một số biến động môi trường điển hình phục vụ định hướng phát triển bền vững lưu vực sông Hồng phần lãnh thổ Việt Nam"* do TS. Lê Văn Hưng làm chủ nhiệm Thời gian thực hiện 36 tháng (1/2012 -12/2014), được gia hạn đến 10/2017. Đến tháng 12/2016 nhiệm vụ được cấp đủ kinh phí là 2.600 tr.đ. Đề tài đã hoàn thành các chuyên đề, một số mô hình phục vụ đánh giá các biến động môi trường điển hình cho lưu vực sông Hồng, hoàn thành bộ cơ sở dữ liệu về biến động môi trường điển hình, công bố 01 bài báo quốc tế, 02 bài báo trong nước; 05 báo cáo hội thảo quốc tế và 01 báo cáo khoa học trong nước, đào tạo 02 ThS, hỗ trợ hướng dẫn 02 NCS. Tổ chức đoàn các nhà khoa học trao đổi và học hỏi kinh nghiệm tại Nhật Bản. Dự kiến nghiệm thu cơ sở cuối quý II/2017.

### **II.3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở**

Trong năm 2016, Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã phê duyệt và triển khai thực hiện 31 đề tài, nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở, 240 đề tài NCKH của sinh viên, tổ chức một số Hội thảo khoa học quốc tế, hội thảo chuyên đề và thực hiện một số nhiệm vụ KHCN khác (hỗ trợ thông tin xuất bản, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, ...).

Đề tài NCKH cấp cơ sở chủ yếu được xây dựng trên kế hoạch phát triển khoa học - công nghệ và đào tạo của nhà trường, có xét ưu tiên cho các NCS, học viên cao học và cán bộ trẻ thực hiện. Đến nay, 29 đề tài được nghiệm thu (đạt 93,5%). Kết quả các đề tài xếp loại, gồm: Tốt: 20; Khá: 07; Đạt: 02. Các đề tài này đã được thanh quyết toán tài chính theo đúng quy định của nhà nước.

Công tác quản lý đề tài NCKH cấp cơ sở đã được nhà trường không ngừng đổi mới từ công tác xét duyệt đến tổ chức thực hiện và lập các Hội đồng đánh giá, nghiệm

## 1. Các hợp đồng ký về trường

Năm 2016 có nhiều khó khăn cho hoạt động NCKH ứng dụng và chuyển giao công nghệ thuộc các ngành nghề trọng tâm của nhà trường như Địa chất công trình, Dầu khí, Thăm dò - Khai thác khoáng sản, điều tra địa chất cơ bản, tai biến địa chất và môi trường,.... Các đề tài, hợp đồng NCKH được thực hiện trong năm chủ yếu từ những năm trước chuyển sang.

Năm 2016, đã có 15 đề tài, hợp đồng NCKH - triển khai công nghệ ký về trường được thực hiện với tổng kinh phí quyết toán theo hợp đồng là 3.327,984 tr.đ (chi tiết xem Bảng 3).

Bảng 4. Tổng hợp kết quả các đề tài NCKH – triển khai công nghệ với doanh nghiệp, địa phương trực tiếp ký Trường

| TT | Nội dung                    | Đơn vị tính | Năm 2015 | Năm 2016 | Tỉ lệ Tăng/giảm (%) |
|----|-----------------------------|-------------|----------|----------|---------------------|
| 1  | Số lượng hợp đồng           | hợp đồng    | 19       | 15       | -21,05              |
| 2  | Tổng kinh phí quyết toán    | Tr.đ        | 4 032    | 3 327    | -17,48              |
| 3  | Số tiền đóng góp cho Trường | Tr.đ        | 199,3    | 169,5    | -14,95              |

## 2. Hoạt động của các trung tâm nghiên cứu, Công ty CODECO

Các Trung tâm, Công ty của Trường đã khẳng định tốt vai trò NCKH - triển khai công nghệ và đào tạo của đơn vị mình, góp phần vào thành tích chung trong hoạt động NCKH, thiết thực cùng các Khoa nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời đóng góp một phần kinh phí không nhỏ cho hoạt động chung của nhà trường. Kết quả hoạt động của 08 trung tâm nghiên cứu và công ty CODECO được trình bày trong Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. Tổng hợp kết quả hoạt động NCKH – triển khai công nghệ của các trung tâm và công ty CODECO trong năm 2016

| TT | Nội dung                    | Đơn vị tính | Năm 2015 | Năm 2016 | Tỉ lệ tăng/giảm (%) |
|----|-----------------------------|-------------|----------|----------|---------------------|
| 1  | Số lượng hợp đồng           | hợp đồng    | 735      | 1023     | 39,2                |
| 2  | Tổng doanh thu của TT, Cty  | Tr.đ        | 176.496  | 184.461  | 4,5                 |
| 3  | Số tiền đóng góp cho Trường | Tr.đ        | 2.647    | 2.763    | 4,5                 |
| 4  | Số tiền thuế đã nộp         | Tr.đ        | 15.082   | 16.078   | 6,6                 |

Nhìn chung, hoạt động của các PTN vẫn chủ yếu phục vụ cho sinh viên thực tập, chưa đạt được hiệu quả như mong muốn, việc sử dụng các phòng thí nghiệm cho NCKH còn hạn chế, chưa đáp ứng đúng mục tiêu đầu tư nhằm phục vụ NCKH và đào tạo nhân lực có trình độ cao (NCS, học viên cao học). Một số trang thiết bị xuống cấp, các linh kiện đi kèm chưa được bổ sung, cơ sở hạ tầng chưa bảo đảm nên khả năng phục vụ nghiên cứu khoa học của các PTN này còn hạn chế... Trong thời gian tới, nhà trường sẽ có cơ chế tăng cường vai trò tự chủ cho các phòng thí nghiệm.

## II. Công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên và thi Olympic

### I.1. Nghiên cứu khoa học sinh viên

Hội nghị KHSV Trường lần thứ 29 đã được triển khai ở 24 tiểu ban chuyên với tổng số 240 đề tài được báo cáo (xem Bảng 6). Ban tổ chức HNKHSV lần thứ 29 đã thẩm định, đánh giá và lựa chọn được 52 đề tài đạt chất lượng, đề nghị Nhà trường khen thưởng, gồm: 24 đề tài đạt giải Nhất, 20 đề tài đạt giải Nhì và 8 đề tài đạt giải Ba.

Chất lượng chuyên môn của các đề tài NCKHSV được đánh giá là cao hơn so với những năm trước. Nhìn chung, kết quả thực hiện đề tài NCKH của sinh viên đã minh chứng cho kết quả học tập nghiên cứu và hình thành hướng đi trong NCKH của thế hệ trẻ trong tương lai. Nhà trường đã chọn 04 công trình NCKHSV có chất lượng tốt nhất để gửi đi tham dự xét giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả là tất cả các công trình tham gia đều đạt giải, gồm: 01 giải nhất, 02 giải nhì và 01 giải khuyến khích.

Bên cạnh đó, năm đầu tiên nhà trường đã gửi 06 công trình nghiên cứu khoa học sinh viên tham gia xét giải thưởng Eureka 2016 do thành đoàn TP Hồ Chí Minh tổ chức với kết quả đạt 01 giải khuyến khích.

Trong cuộc thi “Nước và Cuộc sống” do Bộ Tài Nguyên và Môi trường phối hợp với Trung ương Đoàn TNCS HCM tổ chức, nhóm sinh viên của Khoa Môi trường với công trình dự thi “Chế tạo vật liệu tổ hợp Nano  $Fe_2O_3.TiO_2$  phủ trên chất mang đã ứng dụng để xử lý nước ngầm bị ô nhiễm Asen” đã đạt giải Vàng.

Bảng 6. Đối sánh kết quả nghiên cứu khoa học sinh viên 2 năm 2015 và 2016.

| TT | Nội dung               | Năm 2015 | Năm 2016 | Tỉ lệ Tăng/giảm (%) |
|----|------------------------|----------|----------|---------------------|
| 1  | Tổng số đề tài         | 189      | 240      | 26,9                |
| 2  | Số sinh viên tham gia  | 642      | 900      | 40,2                |
| 3  | Giải thưởng cấp Trường | 42       | 52       | 23,8                |
|    | Nhất                   | 14       | 24       | +70                 |

|   |                      |    |    |     |
|---|----------------------|----|----|-----|
| 3 | Giải thưởng quốc gia | 12 | 30 | 150 |
|   | <i>Nhất</i>          | 2  | 1  | -50 |
|   | <i>Nhì</i>           | 7  | 11 | 57  |
|   | <i>Ba</i>            | 1  | 4  | 300 |
|   | <i>Khuyến khích</i>  | 2  | 14 | 600 |

### **Đánh giá chung:**

1. Công tác nghiên cứu khoa học và thi Olympic của sinh viên các cấp trong năm qua, đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Có được thành công này, sự quan tâm chỉ đạo của Ban Giám hiệu, sự chủ động phối hợp giữa các đơn vị trong trường cùng sự tận tình hướng dẫn của các thầy, cô giáo đã tạo điều kiện cho sinh viên tự tin, hăng hái tham gia.

2. Các đề tài NCKHSV đã có sự thay đổi rõ rệt về chất, trong đó có nhiều đề tài thể hiện ý tưởng nghiên cứu mới lạ, có tính ứng dụng cao trong sản xuất.

3. Việc đầu tư, định hướng các đề tài, hỗ trợ tinh thần, vật chất của các thầy cô giáo cho sinh viên đã góp phần không nhỏ vào thành công của hoạt động NCKH và thi Olympic và mang lại ý nghĩa thiết thực cho việc nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo và NCKH của sinh viên.

### **Kiến nghị:**

Để nâng cao chất lượng cho công tác NCKH sinh viên và Thi Olympic, các tập thể và cá nhân cần làm tốt các nhiệm vụ sau:

- Đối với các thầy cô giáo, bộ môn và khoa chuyên môn cần nhận thức cao hơn nữa trách nhiệm trong việc lựa chọn, xét duyệt đề tài và hướng dẫn sinh viên NCKH. Nhà trường cần đầu tư nhiều hơn cho các công trình tham dự giải “*Sinh viên nghiên cứu khoa học*” cấp Bộ; Những đề tài có giá trị khoa học và thực tiễn cao, có ý tưởng mới và sáng tạo nên được đề xuất kéo dài thời gian thực hiện với nguồn kinh phí tài trợ lớn hơn so với các đề tài thông thường.

- Đối với bộ môn có môn thi Olympic Quốc gia hàng năm cần đầu tư hơn nữa về công tác huấn luyện đội tuyển, công tác sơ tuyển, tạo điều kiện và trang bị cho các em có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết tham dự giải.

## **III. Hoạt động thông tin khoa học**

### **III.1. Tạp chí KHKH - Địa chất**

học Mỏ - Địa chất tự đánh giá về năng lực chuyên môn và ngoại ngữ, từ đó tiếp tục hoàn thiện kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn, nghiệp vụ.

Ngoài ra, Nhà trường đã giao cho Khoa Trắc địa, Bản đồ và QLDD chịu trách nhiệm chuyên môn trong việc tổ chức Hội nghị Quốc tế “*Công nghệ địa không gian và thành lập bản đồ di động*” từ ngày 04/5 đến 10/5/2016. Kết quả hội nghị là diễn đàn để các nhà khoa học trong nước và quốc tế giới thiệu và trao đổi các kết quả nghiên cứu về lĩnh vực công nghệ địa không gian và công nghệ thành lập bản đồ di động.

**Đánh giá chung:** Các hội nghị, hội thảo đều được chuẩn bị công phu, nghiêm túc và tổ chức chu đáo. Thông qua hội thảo, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các cán bộ trẻ của nhà trường có thêm nhiều cơ hội tiếp xúc giao lưu với các nhà khoa học trong và ngoài nước để học hỏi, trao đổi chuyên môn, ngoại ngữ và kinh nghiệm trong NCKH và quản lý; đồng thời góp phần trao đổi, hợp tác quốc tế về KHCN cũng như đào tạo sau đại học.

### III.3. Các kết quả công bố khoa học

Từ các kết quả nghiên cứu của các đề tài NCKH, các nhà khoa học đã công bố các kết quả nghiên cứu trên nhiều tạp chí, tài liệu khoa học trong và ngoài nước. Số bài báo công bố trên tạp chí quốc tế năm 2016 là 85 bài, tăng 40 bài so với năm 2015 nhưng chủ yếu tập trung ở một số khoa như Xây dựng, Khoa học cơ bản, Dầu khí, Khoa học và Kỹ thuật Địa chất (xem Bảng 9 và Bảng 10).

Bảng 8. Tổng hợp số lượng bài báo, báo cáo khoa học năm 2016 của các Khoa trong trường (theo số liệu báo cáo của các Khoa).

| TT | Đơn vị                  | Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế | Bài báo đăng trên các tạp chí trong nước | Báo cáo Hội thảo, Hội nghị trong và ngoài nước |
|----|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1  | Cơ – Điện               | 1                                     | 13                                       | 29                                             |
| 2  | CNTT                    | 5                                     | 13                                       | 21                                             |
| 3  | Dầu khí                 | 17                                    | 29                                       | 15                                             |
| 4  | Khoa học và KT Địa chất | 9                                     | 30                                       | 30                                             |
| 5  | Khoa học cơ bản         | 14                                    | 17                                       | 31                                             |
| 6  | Kinh tế - QTKD          |                                       | 19                                       | 32                                             |

Sau khi kết thúc Hội nghị NCKHSV Lần thứ 29, Ban tổ chức đã lựa chọn và cho đăng 44 báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên đã đạt giải tại các tiểu ban chuyên môn của HNKH sinh viên.

#### **IV. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ**

Hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học của nhà trường có nhiều kết quả nổi bật. Đã thực hiện được nhiều đề tài, dự án trong đó có 02 nhiệm vụ hợp tác KHCN theo nghị định thư với CHLB Pháp và CHLB Đức, 02 nhiệm vụ hợp tác song phương với Ba Lan và Nhật Bản. Đã phối hợp với Trường Đại học Khoa học tự nhiên tiếp tục thực hiện dự án hợp tác với Đan Mạch do Liên minh Châu Âu tài trợ kinh phí.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp với các đơn vị trong và ngoài nước tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế nhằm tạo điều kiện cho các nhà khoa học của trường có điều kiện trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm về chuyên môn, nâng cao trình độ ngoại ngữ, đồng thời nâng cao uy tín và vị thế của nhà trường trong hoạt động KHCN.

Nhà trường đã triển khai chương trình hợp tác quốc tế Erasmus+ với Trường ĐH. KHCN AHG Krakov (Ba Lan) về trao đổi học thuật cho giảng viên và sinh viên, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, trình độ ngoại ngữ và khả năng hội nhập quốc tế cho cán bộ và sinh viên của Trường. Năm qua, đã có 08 sinh viên đại học của Trường được đi thực tập 3 tháng tại trường AGH, 03 giảng viên của trường tham gia giảng dạy các chương trình Thạc sĩ và TS tại AGH. Đã có 02 NCS của AGH đến thực tập tại trường và 03 giảng viên của AGH đến giảng một số môn tại các khoa Dầu khí, Trắc địa. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã chú trọng phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác về đào tạo và NCKH với các nước có trình độ công nghệ tiên tiến như Anh, Mỹ, Australia, Nhật Bản, Đức, ...

#### **V. Công tác quản lý KHCN**

Nhiệm vụ quản lý các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của Trường đã đi vào nề nếp. Công tác này đã được phòng KHQT và các phòng chức năng liên quan thực hiện và tổ chức quản lý chặt chẽ bám sát các văn bản pháp quy, quy chế nội bộ. Chủ động xây dựng kế hoạch KHCN của Trường theo đúng yêu cầu của Nhà trường và các cơ quan quản lý cấp trên. ...

- Phòng KHQT thường xuyên theo dõi tiến độ, đôn đốc các chủ nhiệm đề tài, dự án triển khai nhiệm vụ theo đúng các hợp đồng và đề cương nghiên cứu. Hướng dẫn kịp thời các chủ nhiệm đề tài thực hiện kế hoạch nghiên cứu theo các quy định. Kịp thời tổ chức đăng ký các đề tài mới và đánh giá nghiệm thu kết quả các đề tài hoàn thành.

- Phòng Tài vụ đã kịp thời giải ngân kinh phí cho các đề tài, dự án thực hiện theo đúng tiến độ và dự toán của đề tài. Hướng dẫn các chủ nhiệm đề tài, dự án thực hiện đúng việc chi tiêu tài chính theo quy định của Nhà nước.

- Có nhiều thành tích trong công tác NCKH sinh viên, Olympic các cấp, với các giải thưởng đáng khích lệ tạo động lực quan trọng trong học tập và NCKH của sinh viên.

- Đã tổ chức thành công hội thảo quốc tế ESASGD-2016, với quy mô lớn nhất từ trước đến nay.

- Số lượng công bố khoa học, đặc biệt là công bố quốc tế của cán bộ khoa học nhà trường năm 2016 vẫn giữ vững, tiếp tục khẳng định vai trò, vị thế của nhà trường trong nước và trong khu vực.

## **II. Một số tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động KHCN của Trường trong năm qua còn một số tồn tại và hạn chế nhất định, cụ thể:

- Hoạt động KHCN của nhà trường chưa tương xứng với nhiệm vụ và tiềm lực KHCN của Trường. Nhà trường chưa có các kết quả sở hữu trí tuệ. Sản phẩm NCKH được chuyển giao còn rất khiêm tốn, các kết quả nghiên cứu chủ yếu vẫn dừng ở mức độ nghiên cứu lý thuyết và phục vụ đào tạo;

- Do cơ chế, chính sách của Nhà nước thay đổi, việc đề xuất thực hiện các nhiệm vụ lớn, đặc biệt là các nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng, nhiệm vụ thuộc các chương trình trọng điểm có nhiều khó khăn do điều kiện đề xuất là phải có đặt hàng của các bộ, ngành, địa phương.

- Hoạt động triển khai công nghệ của các tổ chức khoa học vẫn chủ yếu là thực hiện các hợp đồng dịch vụ KHCN, chưa có sản phẩm chuyển giao cụ thể mang thương hiệu của trung tâm, của trường;

- Kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN còn hạn chế; kinh phí nhà nước cấp không đúng kế hoạch nên ảnh hưởng đến tiến độ của đề tài. Kinh phí cấp cho các đề tài KHCN cấp Bộ hạn chế nên kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài còn dừng ở mức nghiên cứu lý thuyết.

- Năng lực và xây dựng các đề xuất và viết thuyết minh nhiệm vụ của cán bộ còn hạn chế, trong nhiều trường hợp chưa đáp ứng được yêu cầu của Hội đồng chuyên môn;

- Hoạt động KHCN cấp cơ sở chưa có sự chủ động và thường xuyên do chưa thành lập được Quỹ phát triển KHCN.

- Công tác triển khai, tổ chức thực hiện đề tài của một số chủ nhiệm còn lúng túng, dẫn đến thực hiện không đúng tiến độ, hoặc kéo dài quá hạn hợp đồng.

- Nhà trường đang trong giai đoạn chuyển giao thế hệ, nhiều nhà khoa học đầu ngành đã nghỉ hưu trong khi các cán bộ trẻ (chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số cán bộ của Trường) chưa thực sự đủ năng lực khoa học để kế thừa các nhà khoa học tiền nhiệm.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc tổ chức các hội thảo chuyên đề, hội thảo quốc tế để cho các nhà khoa học, các nhà quản lý trao đổi, thảo luận về chuyên môn cũng như nâng cao trình độ ngoại ngữ, nhằm nâng cao vai trò, vị thế của nhà trường.

- Tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng của Tạp chí KHKT Mỏ - Địa chất.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác NCKH của giảng viên trẻ và của sinh viên.

- Đề xuất các giải pháp làm tăng nguồn thu từ hoạt động KHCN cho Trường.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên cần triển khai thực hiện các giải pháp khắc phục những vấn đề còn tồn tại của năm 2016, làm tiền đề cho việc tăng cường hoạt động KHCN trong năm 2017, trong đó có một số nhiệm vụ cụ thể sau:

- Đẩy mạnh việc xây dựng nguồn nhân lực KHCN có trình độ cao, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu trong các lĩnh vực chủ đạo của Nhà trường trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu thực tế và hội nhập quốc tế;

- Tiếp tục đa dạng hóa các loại hình nghiên cứu;

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học. Tăng cường mở các đề tài hợp tác với các nước dưới dạng các nhiệm vụ nghị định thư, nhiệm vụ song phương, tổ chức các hội thảo, hội nghị, trao đổi học thuật;

- Tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng các phòng thí nghiệm, tích cực đầu tư thiết bị thí nghiệm gắn liền với sản xuất;

- Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn kỹ năng xây dựng các đề xuất khoa học, viết thuyết minh đề tài NCKH và viết bài báo khoa học cho cán bộ trẻ;

- Làm tốt công tác khen thưởng và có chế tài xử lý đối với các đề tài quá hạn và tồn đọng.

Các nhiệm vụ cụ thể của hoạt động KHCN năm 2017 bao gồm:

#### **1. Xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia:**

- Xây dựng được ít nhất 1 đề tài cấp quốc gia;

- Tiếp tục thực hiện 09 đề tài, nhiệm vụ cấp Nhà nước, gồm:

+ Đề tài cấp Quốc gia thuộc Chương trình KHCN ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường mã số BĐKH.13/16-20.

+ 01 nhiệm vụ HTNC theo nghị định thư Việt – Đức;

+ 01 đề tài NCCB định hướng ứng dụng;

+ 05 đề tài NCCB trong khoa học tự nhiên;

+ 01 nhiệm vụ thuộc dự án trọng điểm do Bộ Công thương quản lý.

- Tổ chức ký hợp đồng, kịp thời triển khai thực hiện 02 đề tài NCCB được giao năm 2017.

- Tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên lần thứ 30 (5/2017) và biên tập, xuất bản tuyển tập các công trình NCKH sinh viên năm 2017;
- Tổ chức các đội tuyển tham dự Olympic quốc gia năm 2017 các môn Toán, Vật lý, Cơ học;
- Tổ chức các hội thảo quốc tế và các hội thảo chuyên đề;
- Thực hiện các hoạt động KHCN khác.

#### **6. Nhiệm vụ quản lý KHCN**

- Xây dựng chiến lược KHCN của Trường đến năm 2025;
- Ban hành Quy chế hoạt động KHCN trong Trường Đại học Mở - Địa chất;
- Thành lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ của nhà trường;
- Xây dựng quy trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp.

Những kết quả đã đạt được trong hoạt động KHCN năm 2016, năm đầu của kế hoạch 5 năm (2016-2020) là đáng khích lệ và tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí của hoạt động KHCN trong nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, góp phần xứng đáng vào sự phát triển của Trường. Những kết quả đạt được nói trên xuất phát từ năng lực đội ngũ cán bộ khoa học, tinh thần đoàn kết của cán bộ viên chức và sinh viên trong toàn trường, sự quản lý và chỉ đạo sát sao của Đảng ủy và Ban Giám hiệu nhà trường. Ngoài sự nỗ lực của Trường, Nhà trường còn nhận được sự quan tâm giúp đỡ có hiệu quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, của các bộ, ngành,, các cơ quan trung ương và địa phương trong cả nước.

Năm 2017, các nhiệm vụ KHCN của Trường rất nặng nề, nhưng với truyền thống đoàn kết của đội ngũ cán bộ viên chức trong toàn Trường và tiềm năng chất xám của đội ngũ cán bộ khoa học của Trường, với mối quan hệ tốt đẹp của Trường với nhiều địa phương, doanh nghiệp trong cả nước, tin tưởng rằng Trường Đại học Mở - Địa chất sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ KHCN năm 2017.

**Bảng 1. Danh mục đề tài, nhiệm vụ NCKH các cấp thực hiện năm 2016**  
(tính đến ngày 24/3/2017)

| STT  | Họ và tên<br>chủ nhiệm đề tài                                                                         | Bộ môn                 | Thời gian thực hiện<br>(từ ... đến) | Mã số đề tài            |                |        | Tình hình thực hiện         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|      |                                                                                                       |                        |                                     | Nhà nước                | Bộ             | Trường |                             |
| I.   | Khoa Công nghệ thông tin 05 nhiệm vụ (01 đề tài cấp Nhà nước + 02 đề tài cấp Bộ+ 02 đề tài cấp cơ sở) |                        |                                     |                         |                |        |                             |
| 1    | Trương Xuân Luận                                                                                      | Tin học Địa chất       | 2012-2016                           | NCCB-<br>ĐHUD.2012-G/01 |                |        | Đang thực hiện              |
| 2    | Lê Văn Hưng                                                                                           | Công nghệ phần mềm     | 2012-2017                           |                         | B2012-02-02SP  |        | Đang thực hiện              |
| 3    |                                                                                                       |                        | 1/2016-12/2016                      |                         |                | T16-02 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt |
| 4    | Nguyễn Tuấn Anh                                                                                       | Tin học Trắc địa       | 2015-2017                           |                         | B2015-02-26    |        | Đang thực hiện              |
| 5    | Lê Quang Cường                                                                                        | Tin học mỏ             | 1/2016-12/2016                      |                         |                | T16-01 | Chuyển công tác, xin dừng   |
| II.  | Khoa Cơ điện 04 nhiệm vụ (01 nhiệm vụ cấp Bộ + 03 đề tài cấp cơ sở)                                   |                        |                                     |                         |                |        |                             |
| 6    | Đinh Văn Thăng                                                                                        | Kỹ thuật điện– Điện tử | 2015-2017                           |                         | B2015-02-33NV  |        | Đang tổng kết               |
| 7    | Đặng Văn Chí                                                                                          | Tự động hóa XN mỏ      | 1/2016-12/2016                      |                         |                | T16-03 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt |
| 8    | Phạm Thị Thủy                                                                                         | Kỹ thuật cơ khí        | 1/2016-12/2016                      |                         |                | T16-04 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt |
| 9    | Đỗ Như Ý                                                                                              | Điện khí hóa           | 1/2016-12/2016                      |                         |                | T16-05 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt |
| III. | Khoa Dầu khí 17 nhiệm vụ (04 đề tài cấp Nhà nước +10 đề tài cấp Bộ + 03 đề tài cấp cơ sở)             |                        |                                     |                         |                |        |                             |
| 10   | Tống T. Thanh Hương                                                                                   | Lọc – Hóa dầu          | 2012-2015                           | ĐT.04.12/NLSH           |                |        | Đã nghiệm thu, kết quả đạt  |
| 11   |                                                                                                       |                        | 2016-2017                           |                         | B2016-MDA-02ĐT |        | Đang thực hiện              |
| 12   | Triệu Hùng Trường                                                                                     | Thiết bị Dầu khí và CT | 2013-2016                           | ĐT.14.13/ĐMCNKK         |                |        | Đã nghiệm thu, kết quả Khá  |
| 13   | Nguyễn Anh Dũng                                                                                       | Lọc – Hóa dầu          | 2015-2017                           | DA.16/08                |                |        | Đang thực hiện              |
| 14   |                                                                                                       |                        | 2015-2017                           |                         | B2015-02-25    |        | Đang thực hiện              |
| 15   | Phạm Xuân Núi                                                                                         | Lọc – Hóa dầu          | 2015-2017                           | 105.09-2015.21          |                |        | Đang thực hiện              |
| 16   | Lê Khánh Phồn                                                                                         | Địa vật lý             | 2012-2016                           |                         | B2012-02-01SP  |        | Đã nghiệm thu, kết quả Tốt  |
| 17   | Phạm Văn Tuấn                                                                                         | Địa chất dầu           | 2010-2014                           |                         | B2010-02-90    |        | Đã nghiệm thu cơ sở         |
| 18   | Trần Đình Kiên                                                                                        | Khoan – Khai thác      | 2012-2016                           |                         | CTB-2012-02    |        | Đã tổng kết chương trình    |
| 19   | Phan Thiên Hương                                                                                      | Địa vật lý             | 2013-2015                           |                         | B2013-02-12    |        | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt |
| 20   | Lê Hải An                                                                                             | Địa vật lý             | 2014-2017                           |                         | B2014-02-19    |        | Đang tổng kết               |
| 21   | Nguyễn Thế Vinh                                                                                       | Khoan Khai thác        | 2014-2016                           |                         | B2014-02-20    |        | Đã nghiệm thu cơ sở         |
| 22   | Nguyễn Thị Linh                                                                                       | Lọc – Hóa dầu          | 2016-2017                           |                         | B2016-MDA-01ĐT |        | Đang thực hiện              |
| 23   | Ngô Thanh Hải                                                                                         | Lọc – Hóa dầu          | 2016-2017                           |                         | B2016-MDA-03ĐT |        | Đang thực hiện              |
| 24   | Lê Quang Duyến                                                                                        | Khoan – Khai thác      | 1/2016-12/2016                      |                         |                | T16-06 | Đã nghiệm thu, xếp loại Đạt |
| 25   | Nguyễn Trần Tuấn                                                                                      | Khoan – Khai thác      | 1/2016-12/2016                      |                         |                | T16-07 | Đã nghiệm thu, xếp loại Đạt |

| STT                                                                                                                         | Họ và tên<br>chủ nhiệm đề tài | Bộ môn              | Thời gian thực hiện<br>(từ ... đến) | Mã số đề tài   |                 |        | Tình hình thực hiện          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------------|----------------|-----------------|--------|------------------------------|
|                                                                                                                             |                               |                     |                                     | Nhà nước       | Bộ              | Trường |                              |
| 26                                                                                                                          | Vũ Thiết Thạch                | Khoan – Khai thác   | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-08 | Quá hạn, chờ thanh lý        |
| <b>IV. Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất 16 nhiệm vụ (06 đề tài cấp Nhà nước + 07 đề tài cấp Bộ + 03 đề tài cấp cơ sở)</b> |                               |                     |                                     |                |                 |        |                              |
| 27                                                                                                                          | Trần Thanh Hải                | Địa chất            | 2016-2019                           | BĐKH.13/16-20  |                 |        | Đang thực hiện               |
| 28                                                                                                                          | Ngô Xuân Thành                | Địa chất            | 2011-2015                           | 105.01.2011.14 |                 |        | Đã nghiệm thu                |
| 29                                                                                                                          |                               |                     |                                     |                | B2016-MDA-06ĐT  |        | Đang thực hiện               |
| 30                                                                                                                          | Trần Mỹ Dũng                  | Địa chất            | 2012-2016                           | 105.01.2012.06 |                 |        | Đang tổng kết                |
| 31                                                                                                                          | Hoàng Văn Long                | Địa chất biển       | 2011-2016                           | 105.01.2011.18 |                 |        | Đang tổng kết                |
| 32                                                                                                                          |                               |                     | 2015-2017                           |                | B2015-02-24     |        | Đang thực hiện               |
| 33                                                                                                                          | Nguyễn Văn Lâm                | Địa chất thủy văn   | 2014-2017                           | 105.99.2014.19 |                 |        | Đang thực hiện               |
| 34                                                                                                                          | Phạm Thị Vân Anh              | Khoáng thạch và ĐH  | 2013-2015                           |                | B2013-02-13     |        | Quá hạn, chưa nghiệm thu     |
| 35                                                                                                                          | Nguyễn Quang Luật             | Khoáng sản          | 2014-2016                           |                | B2014-02-33NV   |        | Đang tổng kết                |
| 36                                                                                                                          | Lê Thị Thu                    | Khoáng sản          | 2013-2015                           |                | B2013-02-14     |        | Đã nghiệm thu, xếp loại Đạt  |
| 37                                                                                                                          |                               |                     | 2016-2017                           |                | B2016-MDA-05ĐT  |        | Đang thực hiện               |
| 38                                                                                                                          | Bùi Hoàng Bắc                 | Tìm kiếm thăm dò    | 2011-2016                           | 105.03.2011.11 |                 |        | Đang tổng kết                |
| 39                                                                                                                          | Nguyễn Khắc Giảng             | Khoáng thạch và ĐH  | 2016-2017                           |                | B2016-MDA-04ĐT  |        | Đang thực hiện               |
| 40                                                                                                                          | Bùi Trường Sơn                | Địa chất công trình | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-09 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt  |
| 41                                                                                                                          | Phạm Trường Sinh              | Khoáng thạch và ĐH  | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-10 | Quá hạn, chờ thanh lý        |
| 42                                                                                                                          | Phạm Thị Thanh Hiền           | Nguyên liệu khoáng  | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-11 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt  |
| <b>V. Khoa Khoa học cơ bản 05 nhiệm vụ (01 nhiệm vụ cấp nhà nước + 01 đề tài cấp Bộ + 03 đề tài cấp cơ sở)</b>              |                               |                     |                                     |                |                 |        |                              |
| 43                                                                                                                          | Vũ Kim Thư                    | Hóa                 | 2012-2016                           | 104.01.2012.24 |                 |        | Đã nghiệm thu                |
| 44                                                                                                                          | Vũ Thị Minh Hồng              | Hóa                 | 2014-2016                           |                | B2014-02-16     |        | Chờ nghiệm thu cấp Bộ        |
| 45                                                                                                                          | Tổng Bá Tuấn                  | Vật lý              | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-12 | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá  |
| 46                                                                                                                          | Phạm Thị Trang                | Vật lý              | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-13 | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá  |
| 47                                                                                                                          | Nguyễn Thị Kim Thoa           | Hóa                 | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-14 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt  |
| <b>VI. Khoa Mỏ 08 nhiệm vụ (01 đề tài Nhà nước + 04 đề tài cấp Bộ + 03 đề tài cấp cơ sở)</b>                                |                               |                     |                                     |                |                 |        |                              |
| 48                                                                                                                          | Vũ Đình Hiếu                  | Khai thác lộ thiên  | 2014-2016                           | 105.08.2014.10 |                 |        | Đang thực hiện               |
| 49                                                                                                                          | Bùi Xuân Nam                  | Khai thác lộ thiên  | 2015-2016                           |                | B2015-02-06ATLĐ |        | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt  |
| 50                                                                                                                          | Phạm Văn Luận                 | Tuyển khoáng        | 2014-2016                           |                | B2014-02-17     |        | Đang thực hiện, xếp loại Đạt |
| 51                                                                                                                          | Nhữ Thị Kim Dung              | Tuyển khoáng        | 2016-2017                           |                | B2016-MDA-07ĐT  |        | Đang thực hiện               |
| 52                                                                                                                          | Nguyễn Hoàng Sơn              | Tuyển khoáng        | 2016-2017                           |                | B2016-MDA-08ĐT  |        | Đang thực hiện               |
| 53                                                                                                                          | Bùi Mạnh Tùng                 | Khai thác hầm lò    | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-16 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt  |
| 54                                                                                                                          | Nguyễn Phi Hùng               | Khai thác hầm lò    | 1/2016-12/2016                      |                |                 | T16-17 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt  |

| STT          | Họ và tên<br>chủ nhiệm đề tài                                                                             | Bộ môn            | Thời gian thực hiện<br>(từ ... đến) | Mã số đề tài        |                |        | Tình hình thực hiện              |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------|--------|----------------------------------|
|              |                                                                                                           |                   |                                     | Nhà nước            | Bộ             | Trường |                                  |
| 55           | Vũ Trung Tiến                                                                                             | Khai thác hầm lò  | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-18 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| <b>VII.</b>  | <b>Khoa Môi trường 05 đề tài (01 đề tài HT NĐT+ 02 đề tài cấp Bộ + 02 đề tài cấp cơ sở)</b>               |                   |                                     |                     |                |        |                                  |
| 56           | Nguyễn Phương                                                                                             | Môi trường cơ sở  | 2013-2015                           |                     | B2013-02-15    |        | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá      |
| 57           | Nguyễn Quốc Phi                                                                                           | Môi trường cơ sở  | 2014-2016                           |                     | B2014-02-21    |        | Quá hạn chưa nghiệm thu          |
| 58           | Phan Quang Văn                                                                                            | KT môi trường mỏ  | 2015-2018                           | NĐT.02.GER/15       |                |        | Đang thực hiện                   |
| 59           | Phạm Khánh Huy                                                                                            | ĐST và CNMT       | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-19 | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá      |
| 60           | Nguyễn Thị Hòa                                                                                            | KT môi trường mỏ  | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-20 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| <b>VIII.</b> | <b>Khoa Trắc địa, Bản đồ và QLDD 14 nhiệm vụ (01 đề tài NCCB + 05 đề tài cấp Bộ+ 08 đề tài cấp cơ sở)</b> |                   |                                     |                     |                |        |                                  |
| 61           | Nguyễn Quang Minh                                                                                         | TĐPT và sai số    | 2014-2017                           | 105.99.2014.25      |                |        | Đang thực hiện                   |
| 62           | Dương Văn Phong                                                                                           | Trắc địa cao cấp  | 2012-2014                           |                     | B2012-02-08    |        | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| 63           | Trần Thùy Dương                                                                                           | Địa chính         | 2013-2015                           |                     | B2013-02-11    |        | Đã nghiệm thu, xếp loại Xuất sắc |
| 64           | Nguyễn Văn Sáng                                                                                           | Trắc địa cao cấp  | 2014-2016                           |                     | B2014-02-18    |        | Đã nghiệm thu, xếp loại Xuất sắc |
| 65           | Dương Thành Trung                                                                                         | TĐPT và sai số    | 2015-2017                           |                     | B2015-02-22    |        | Đang thực hiện                   |
| 66           | Vũ Văn Trí                                                                                                | Trắc địa cao cấp  | 2016-2017                           |                     | B2016-MDA-11ĐT |        | Đang thực hiện                   |
| 67           | Trần Quỳnh An                                                                                             | Bản đồ            | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-22 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| 68           | Nguyễn Gia Trọng                                                                                          | Trắc địa cao cấp  | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-23 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| 69           | Lê Thị Thanh Tâm                                                                                          | Trắc địa cao cấp  | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-24 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| 70           | Trần Xuân Miến                                                                                            | Địa chính         | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-25 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| 71           | Phạm Thị Làn                                                                                              | Trắc địa mỏ       | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-26 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| 72           | Nguyễn Văn Trung                                                                                          | Đo ảnh viễn thám  | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-27 | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá      |
| 73           | Trần Thanh Hà                                                                                             | Đo ảnh viễn thám  | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-28 | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá      |
| 74           | Lê Ngọc Giang                                                                                             | TĐPT và sai số    | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-29 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| <b>IX.</b>   | <b>Khoa Xây dựng 07 nhiệm vụ (02 đề tài Nhà nước+03 đề tài cấp Bộ + 02 đề tài cấp cơ sở)</b>              |                   |                                     |                     |                |        |                                  |
| 75           | Nguyễn Quang Phích                                                                                        | XDCTN&Mỏ          | 2011-2015                           | NCCB-ĐHƯD.2011-G/13 |                |        | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá      |
| 76           | Đỗ Ngọc Anh                                                                                               | XDCTN&Mỏ          | 2016-2017                           | 105.08-2015.14      |                |        | Đang thực hiện                   |
| 77           | Nguyễn Trọng Dũng                                                                                         | XD cơ sở hạ tầng  | 2015-2017                           |                     | B2015-02-23    |        | Đang thực hiện                   |
| 78           | Đặng Trung Thành                                                                                          | XDCTN và mỏ       | 2016-2017                           |                     | B2016-MDA-09ĐT |        | Đang thực hiện                   |
| 79           | Đặng Văn Kiên                                                                                             | XDCTN và mỏ       | 2016-2017                           |                     | B2016-MDA-10ĐT |        | Đang thực hiện                   |
| 80           | Đào Viết Đoàn                                                                                             | XDCTN và mỏ       | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-30 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| 81           | Nguyễn Văn Mạnh                                                                                           | Kỹ thuật xây dựng | 1/2016-12/2016                      |                     |                | T16-31 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt      |
| <b>X.</b>    | <b>Khoa Kinh tế và QTKD 02 nhiệm vụ (02 đề tài cấp cơ sở)</b>                                             |                   |                                     |                     |                |        |                                  |

| STT        | Họ và tên<br>chủ nhiệm đề tài                    | Bộ môn     | Thời gian thực hiện<br>(từ ... đến) | Mã số đề tài |    |        | Tình hình thực hiện         |
|------------|--------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------|----|--------|-----------------------------|
|            |                                                  |            |                                     | Nhà nước     | Bộ | Trường |                             |
| 82         | Nguyễn Thanh Thủy                                | QTDN ĐC-DK | 1/2016-12/2016                      |              |    | T16-15 | Đã nghiệm thu, xếp loại Tốt |
| 83         | Nguyễn Ngọc Khánh                                | QTDN mô    | 1/2016-12/2016                      |              |    | T16-32 | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá |
| <b>XI.</b> | <b>Khoa GDQP 01 đề tài (01 đề tài cấp cơ sở)</b> |            |                                     |              |    |        |                             |
| 84         | Phạm Quốc Đảm                                    | Khoa GDQP  | 1/2016-12/2016                      |              |    | T16-21 | Đã nghiệm thu, xếp loại Khá |

**Tổng cộng:** 84 đề tài thực hiện trong năm 2016, trong đó:

1. Cấp Nhà nước: 17 (01 đề tài thuộc chương trình trọng điểm cấp Quốc gia; 02 NCCB ĐHƯD; 10 NCCB; 01 NĐT; 03 đề tài thuộc Bộ Công thương quản lý);
2. Cấp Bộ: 35 (25 đề tài, nhiệm vụ được cấp kinh phí 2016; 01 chương trình và 09 đề tài chuyển từ năm trước sang không còn kinh phí 2016);  
Kết quả nghiệm thu
3. Cấp cơ sở: 32 (31 đề tài và 01 nhiệm vụ); 01 đề tài xin phép dừng do chuyển công tác; 02 đề tài quá hạn, chờ thanh lý.  
Kết quả nghiệm thu 29 đề tài, xếp loại: Tốt: 20; Khá: 07; Đạt: 02.

**Bảng 2. Tổng hợp số lượng đề tài NCKH các cấp thực hiện và quyết toán kinh phí năm 2016**  
(Phân theo các Khoa trong toàn Trường)

| TT               | Đơn vị quản lý đề tài, nhiệm vụ KHCN | Đề tài, nhiệm vụ cấp Nhà nước<br>(số lượng/tổng kinh phí NSNN (trđ)) |              |                  |                             | Đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ<br>(số lượng/tổng kinh phí NSNN (trđ)) |                       |                         |                       | Đề tài NCKH cấp cơ sở (số lượng/tổng KP (trđ)) |
|------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|
|                  |                                      | Bộ Công Thương quản lý                                               | NCCB ĐHƯD    | NCCB trong KHTN  | Nghị định thư               | Chương trình KHCN                                              | Đề tài, nhiệm vụ KHCN | Đề tài HTQT song phương | Dự án Tăng cường NLNC |                                                |
| 1                | Khoa KHCB                            |                                                                      |              | 1/77.7           |                             |                                                                | 1/420                 |                         |                       | 3/100                                          |
| 2                | Khoa Mỏ                              |                                                                      |              | 1/386            |                             |                                                                | 3/573                 |                         |                       | 3/55                                           |
| 3                | Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất   |                                                                      |              | 2/240            |                             | 1/0                                                            | 4/612                 |                         |                       | 3/140                                          |
| 4                | Khoa Dầu khí                         | 1/500                                                                |              | 1/439.5          |                             |                                                                | 6/1400                | 1/840                   |                       | 3/80                                           |
| 5                | Khoa Trắc địa- Bản đồ và QLDD        |                                                                      |              | 1/203.4          |                             |                                                                | 3/759                 |                         |                       | 8/348                                          |
| 6                | Khoa Cơ - Điện                       |                                                                      |              |                  |                             |                                                                | 1/200                 |                         | 1/6000                | 3/110                                          |
| 7                | Khoa Môi trường                      |                                                                      |              |                  | 1/2862 <sup>(*)</sup>       |                                                                | 1/420                 |                         |                       | 2/100                                          |
| 8                | Khoa Xây dựng                        |                                                                      |              | 1/400            |                             |                                                                | 3/608                 |                         |                       | 2/60                                           |
| 9                | Khoa KTế-QTKD                        |                                                                      |              |                  |                             |                                                                |                       |                         |                       | 2/38                                           |
| 10               | Khoa Lý luận chính trị               |                                                                      |              |                  |                             |                                                                |                       |                         |                       |                                                |
| 11               | Khoa CNTT                            |                                                                      | 1/578        |                  |                             |                                                                | 1/330                 | 1/840                   |                       | 2/45                                           |
| 12               | Khoa Giáo dục quốc phòng             |                                                                      |              |                  |                             |                                                                |                       |                         |                       | 1/16                                           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                      | <b>1/500</b>                                                         | <b>1/578</b> | <b>7/1.668.9</b> | <b>1/2862<sup>(*)</sup></b> | <b>1/0</b>                                                     | <b>23/5322</b>        | <b>2/1680</b>           | <b>1/6000</b>         | <b>32/1092</b>                                 |

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>: đề tài, nhiệm vụ chưa quyết toán hết kinh phí năm 2016, do kinh phí quyết toán theo giai đoạn

**Bảng 3. Tình hình thực hiện đề tài, hợp đồng KHCN với doanh nghiệp, địa phương ký về Trường năm 2016**  
Số liệu đến ngày 24/3/2017)

| TT | Mã số       | Đơn vị đặt hàng                                   | Tên đề tài                                                                                                                                                                                  | Chủ nhiệm đề tài      | Thời gian thực hiện (từ ... đến) | Tổng kinh phí (đ) | Kinh phí quyết toán 2016 | Tình hình thực hiện  |
|----|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------|
| 1  | 564ĐC/HĐ14  | Dự án hợp tác với Viện Khảo sát Địa chất Đan Mạch | Dự án "Ô nhiễm asen trong nước ngầm tại các vùng đồng bằng bồi tích ở Đông Nam Á"                                                                                                           | Nguyễn Văn Lâm (ĐCTV) | 2014-2017                        | 2 107 564 000     | 577 761 000              | Đang thực hiện       |
| 2  | 567ĐC/HĐ15  | Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam             | Giải pháp quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030                                                                              | Nguyễn Văn Lâm (ĐCTV) | 2015-2016                        | 477 000 000       | 219 000 000              | Đang thực hiện       |
| 3  | 569ĐC/HĐ16  | Viện Khoa học Thủy Lợi                            | Nghiên cứu đề xuất các mô hình, giải pháp công nghệ khai thác và bảo vệ phát triển bền vững nguồn nước karst phục vụ cấp nước sinh hoạt tại các vùng núi cao, khai hiểm nước khu vực Bắc Bộ | Nguyễn Văn Lâm (ĐCTV) | 2016-2018                        | 2449 000 000      | 439 030 000              | Đang thực hiện<br>!! |
| 4  | 568ĐC/HĐ15  | Viện KH Địa chất và Khoáng sản                    | Thành lập bản đồ vô phong hóa các tỉnh Lai Châu, Hòa Bình và Hà Giang tỉ lệ 1:50.000                                                                                                        | Nguyễn Khắc Giảng     | 2015-2016                        | 1186 635 000      | 1186 635 000             | Đã nghiệm thu        |
| 5  | 83DK/HĐ15   | Cty Lọc hóa dầu Bình Sơn                          | Nâng cao hiệu quả sử dụng và thu hồi xúc tác trong phân xưởng cracking xúc tác (RFCC) nhà máy Lọc dầu Dung Quất                                                                             | Nguyễn Anh Dũng       | 2015-2016                        | 3 668 000 000     |                          | Đang thực hiện       |
| 6  | 90TĐ/HĐ15   | Sở KHCN tỉnh Quảng Ninh                           | Sử dụng công nghệ viễn thám radar xác định mức độ sụt lún bề mặt tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                                                            | Nguyễn Quang Minh     | 2014-2015                        | 896 000 000       |                          | Đã nghiệm thu        |
| 7  | 23ĐHĐC/HĐ14 | Sở KHCN tỉnh Quảng Ninh                           | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ LiDAR để quan trắc môi trường bụi không khí tỉnh Quảng Ninh                                                                                                   | Bùi Thị Thanh Lan     | 2014-2015                        | 597 851 000       |                          | Đã nghiệm thu        |
| 8  | 92TĐ/HĐ16   | Sở KHCN Hà Nội                                    | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ quan trắc liên tục sự dịch chuyển và biến dạng công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội                                                                       | Phạm Công Khải        | 2016-2018                        | 1 800 000 000     |                          | Đang thực hiện       |
| 9  | 86DK/HĐ16   | Sở KHCN Hà Nội                                    | Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất và sử dụng thuốc trừ sâu sinh học dạng vi sữa ứng dụng trong bảo quản nông sản sau thu hoạch                                                        | Phạm Xuân Núi         | 2016-2018                        | 1 200 000 000     |                          | Đang thực hiện       |
| 10 | 31KT/HD16   | Bộ Công Thương                                    | Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý chất lượng đối với thuốc nổ TNT dùng trong công nghiệp                                                                                             | Nguyễn Duy Lạc        | 2016-2017                        | 300 000 000       |                          | Đang thực hiện       |
| 11 | 75DK/HĐ13   | Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                         | Nghiên cứu đặc điểm trầm tích và đánh giá chất lượng đá chứa cacbonnat tuổi Miocen khu vực Phú Khánh                                                                                        | Lê Hải An             | 2014-2015                        | 2 161 275 402     | 462 275 402              | Đã nghiệm thu        |

| TT          | Mã số        | Đơn vị đặt hàng        | Tên đề tài                                                                                                    | Chủ nhiệm đề tài | Thời gian thực hiện (từ ... đến) | Tổng kinh phí (đ)     | Kinh phí quyết toán 2016 | Tình hình thực hiện |
|-------------|--------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|
| 12          | 29MT/HĐ16    | Viện KH Địa chất và KS | Thực hiện 02 chuyên đề và hoàn thiện bản đồ địa chất kinh tế tài nguyên đá vôi, titan và sắt laterit Việt Nam | Nguyễn Phương    | 2016-2016                        | 175 622 213           | 156 463 426              | Đã nghiệm thu       |
| 13          | 27GDQP/HD15  | Trường CĐ Du lịch HN   | Hợp đồng liên kết đào tạo môn GDQP-An ninh cho sinh viên                                                      | Nguyễn Văn Quảng | 2015-2016                        | 56 700 000            | 56 700 000               | Đã hoàn thành       |
| 14          | 30/GDQP/HD16 | Học viện Ngoại giao    | Hợp đồng liên kết đào tạo môn GDQP-An ninh cho sinh viên                                                      | Nguyễn Văn Quảng | 2016-2016                        | 230 120 000           | 230 120 000              | Đã hoàn thành       |
| 15          | 32GDQP/HD17  | Trường CĐ Du lịch HN   | Hợp đồng liên kết đào tạo môn GDQP-An ninh cho sinh viên                                                      | Nguyễn Văn Quảng | 2017-2017                        | 77 192 500            |                          | Đang thực hiện      |
| <b>Cộng</b> |              |                        |                                                                                                               |                  |                                  | <b>17 382 960 115</b> | <b>3 327 984 828</b>     |                     |

**Bảng 4. Tổng hợp số liệu hoạt động KHCN của các trung tâm nghiên cứu, công ty CODECO năm 2016.**

(số liệu báo cáo của các Trung tâm, công ty đến ngày 24/3/2017)

| TT | Trung tâm, công ty            | Số hợp đồng thực hiện năm 2016 | Kinh phí thực hiện (1000đ) |                |                           | Kinh phí nộp Trường (1000đ) |                          |                  | Các loại thuế (1000đ) |
|----|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|
|    |                               |                                | Tổng                       | Đã về năm 2016 | Đã quyết toán số kinh phí | Số nợ tồn trước 2016        | Mức giao nộp 2016 (1,5%) | Đã nộp           |                       |
| 1  | Công ty CODECO                | 101                            | 29 392 453                 |                | 29 392 453                |                             | 440 887                  | 440 887          | 3 118 710             |
| 2  | TT NC Địa kỹ thuật            | 461                            | 61 480 000                 |                | 61 480 000                |                             | 919 097                  | 919 097          | 1 941 000             |
| 3  | TT Hỗ trợ Phát triển KHKT     | 164                            | 40 920 057                 |                | 40 920 057                |                             | 613 801                  | 613 801          | 4 992 600             |
| 4  | TT NC Môi trường Địa chất     | 53                             | 18 665 866                 |                | 18 665 866                |                             | 279 988                  | 279 988          | 2 286 517             |
| 5  | TT KHCN Mỏ và Môi trường      | 139                            | 11 985 703                 |                | 10 959 222                |                             | 164 388                  | 164 388          | 1 183 531             |
| 6  | TT NC Trắc địa công trình     | 50                             | 8 244 000                  |                | 8 244 000                 | 25 260                      | 123 660                  | 148 920          | 926 400               |
| 7  | TT NCƯD CNM Trắc địa - Bản đồ | 23                             | 5 286 841                  |                | 5 286 841                 |                             | 79 303                   | 79 303           | 473 984               |
| 8  | TT NC Cơ điện mỏ              | 7                              | 2 509 257                  |                | 2 509 257                 |                             | 37 639                   | 37 639           | 250 000               |
| 9  | TT TK Công nghệ khoáng chất   | 25                             | 7 004 117                  |                | 7 004 117                 |                             | 105 062                  | 105 062          | 906 191               |
|    | <b>Tổng cộng</b>              | <b>1 023</b>                   | <b>185 488 294</b>         |                | <b>184 461 813</b>        | <b>25 260</b>               | <b>2 763 824</b>         | <b>2 789 085</b> | <b>16 078 933</b>     |

\* Ghi chú: Mức giao nộp năm 2016 là 1,5% tổng doanh thu (mức đóng góp tối thiểu 30 trđ).